TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Bà Lai Thị Ngọc Mãi, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 09 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1986 *(có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh Trần Bé M, sinh năm 1986 *(vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp H Biển I, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày và yêu cầu như sau:*

Về hôn nhân: Chị T và anh M chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2010, vợ chồng làm ăn sinh sống tại ấp H B, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang, chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì anh M có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài và bỏ nhà đi. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2020 đến nay.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/01/2011; Trần Văn Phước T1, sinh năm 01/7/2012, hiện tại 02 con chung đang sống chung với chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh M không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai.

Chị T yêu cầu được ly hôn với anh M; yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/01/2011; Trần Văn Phước T1, sinh năm 01/7/2012; không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa: Chị T xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Bé M vắng mặt không có lời trình bày:*

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, cho chị T được ly hôn với anh M; giao 02 con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xét; tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh M thực hiện không đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt), nên được xác định vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ngày 25/7/2023 chị T nộp đơn xin giải quyết vắng mặt. Tòa án đến nơi cư trú của anh M để tiến hành lấy lời khai nhưng anh M không có mặt tại nơi cư trú nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai anh M được. Ngày 02/08/2023 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hoãn phiên tòa lần thứ nhất do anh M vắng mặt không lý do, Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa cho anh M nhưng anh M vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T và anh Trần Bé M chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 2010 nên hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh M không giữ

được mối quan hệ về tình cảm của vợ chồng nên đến năm 2020 chị T và anh M ly thân nhau đến nay. Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 25/7/2023 cho thấy: Chị T và anh M không còn chung sống với nhau, còn giữa chị T và anh M xảy ra mâu thuẫn gì thì chính quyền địa phương không biết.

Xét thấy giữa chị T và anh M đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay là một thời gian dài, hai người không có biện pháp hàn gắn. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh M không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T và đề nghị của Kiểm sát viên. Cho chị T được ly hôn với anh M.

[3] Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/01/2011; Trần Văn Phước T1, sinh năm 01/7/2012, hiện 02 chung đang sống chung với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung. Xét thấy hiện cháu N và cháu T1 hiện đang sống chung với chị T, chị T có yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, yêu cầu của chị T phù hợp với nguyện vọng của cháu N và cháu T1 tại Biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên ngày 25/7/2023 của Tòa án. Hội đồng xét xử, xét thấy chị T có đủ điều kiện để nuôi 02 con chung và theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử chấp nhận, thống nhất giao 02 con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/01/2011; Trần Văn Phước T1, sinh năm 01/7/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị Bích T không yêu cầu anh Trần Bé M cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Lê Thị Bích T xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 , khoản 3 Điều 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Bích T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Lê Thị Bích T được ly hôn với anh Trần Bé M.

- *Về quan hệ con chung:* Giao 02 con chung tên Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 03/01/2011; Trần Văn Phước T1, sinh năm 01/7/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị Lê Thị Bích T không yêu cầu anh Trần Bé M cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị Lê Thị Bích T xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu số: 0001254 ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị T đã nộp xong tiền án phí.

- *Về quyền kháng cáo:* Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, chị Lê Thị Bích T và anh Trần Bé M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Thuận Hòa;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới